

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **20/2018/HNGĐ-ST**
Ngày 26 tháng 6 năm 2018
V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Phan Thị Hà

2. Bà Nguyễn Thị Thụy

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Lan Hương

Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 113/2018/TLST – HN&GD ngày 22 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2018/QĐST-HPT ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Ngô Thị T**, sinh năm 1980, Đăng ký hộ khẩu thường trú: 95 phố H, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số 279 Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. (có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Anh **Chung Vĩnh L**, sinh năm 1975, Đăng ký hộ khẩu thường trú: 95 phố H, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số 27 ngách 93/1 phố N, phường P, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. (anh L vắng mặt hai lần liên tiếp)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Ngô Thị T và anh Chung Vĩnh L có đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 6 năm 1999 tại UBND phường H, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 95 Hàng Chiếu, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa nhưng

không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị T không còn tình cảm với anh L nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Chung Đức H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1997 và cháu Chung Đức K, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2000. Do cháu Chung Đức H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Chung Đức K có nguyện vọng ở với anh Chung Vĩnh L nên anh L sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, chị T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về tài sản chung và nhà ở: Chị T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bị đơn và không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung là cháu K cho anh L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng/tháng. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào 22 tháng 6 năm 1999 tại UBND phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị T không còn tình cảm với anh L nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

[3] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến đại diện gia đình chị T là bà Đàm Thị T: Cháu T và cháu L đăng ký vào ngày 22 tháng 6 năm 1999 tại UBND phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn Cháu T và cháu L về sinh sống tại nhà số 95 phố H, phường Đồng Xuân, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống gia đình nhận thấy T và L có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Khi mâu thuẫn căng thẳng cháu T đã dọn đến sinh sống tại 81 Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Gia đình nhận thấy Cháu T không còn tình cảm với cháu L. Khi mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra gia đình tôi có biết có khuyên giải hai cháu nhưng không có kết quả. Nay Cháu T có yêu cầu xin ly hôn với cháu L nên đề nghị Tòa án giải quyết để hai anh chị được ly hôn. T và L có con chung là cháu Chung Đức H sinh ngày 19/10/1997 và cháu Chung Đức K sinh ngày 30/11/2000. Khi ly hôn cháu Hiếu đã

trưởng thành, cháu có nguyện vọng ở với T, đề nghị giao cháu K cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cũng là theo nguyện vọng của cháu K. Về tài sản chung và nhà ở: gia đình chúng tôi để cho T và L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các khoản vay nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ T và L và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến đại diện tổ dân phố nơi anh L sinh sống: Vợ chồng anh L và chị T có đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 6 năm 1999 tại UBND phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Mâu thuẫn gia đình của anh chị tổ dân phố không rõ vì không thấy xảy ra cãi cọ, xô xát, cũng không thấy trình báo với địa phương. Tổ dân phố chỉ biết hiện tại anh Chung Vĩnh L hiện đang sinh sống với mẹ là bà Nguyễn Thị T tại địa chỉ số 27 ngách 93/1 phố N, phường P, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Anh chị vay nợ ai hay cho ai vay nợ tổ dân phố không nắm bắt được. Anh chị không có tranh chấp về tài sản nhà ở.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh L đều vắng mặt không lý do, anh L không đến phiên tòa và không nhận các quyết định của Tòa án thể hiện anh từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Anh chị cũng đã sống ly thân từ năm 2013 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị T được ly hôn anh L là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Chung Đức H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1997 và cháu Chung Đức K, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2000. Theo bản tự khai, chị T xác nhận: do cháu Chung Đức H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Chung Đức K có nguyện vọng ở với anh Chung Vĩnh L để nên anh L sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, chị T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về tài sản chung và nhà ở: Chị T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo chỗ ở, không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

Về khoản nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Chị T và anh L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ, nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39:

Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; Điều b Khoản 2 Điều 227; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Ngô Thị T;

Chị **Ngô Thị T** được ly hôn với anh **Chung Vĩnh L**.

2. Về con chung: Cháu **Chung Đức H**, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Giao cháu **Chung Đức K**, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2000 cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng kể từ tháng 7 năm 2018 đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị Ngô Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Chị T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở..

Về khoản nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Ngô Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **2404** ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Ngô Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Chung Vĩnh L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi anh Chung Vĩnh L cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Chi Cục THA dân sự quận Hoàn Kiếm;
- Chi Cục THA dân sự quận Ba Đình
- UBND phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Long